

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 25/02/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Huy Gia Bảo	Nam	13/02/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	309/QĐ37/2023	TH004933	
2	Ngô Hải Đăng	Nam	18/11/2005	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	310/QĐ37/2023	TH004934	
3	Hồ Xuân Đạt	Nam	15/02/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	311/QĐ37/2023	TH004935	
4	Bùi Viết Duy	Nam	21/8/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	312/QĐ37/2023	TH004936	
5	Nguyễn Văn Huy Hoàng	Nam	25/02/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	313/QĐ37/2023	TH004937	
6	Võ Đình Hùng	Nam	04/6/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	314/QĐ37/2023	TH004938	
7	Sư Hữu Hưng	Nam	10/01/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	315/QĐ37/2023	TH004939	
8	Phan Viết Huy	Nam	19/9/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	316/QĐ37/2023	TH004940	
9	Nguyễn Trọng Lộc	Nam	19/3/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	317/QĐ37/2023	TH004941	
10	Trần Mạnh	Nam	05/01/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	318/QĐ37/2023	TH004942	
11	Đậu Đức Pháp	Nam	15/4/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	319/QĐ37/2023	TH004943	
12	Nguyễn Văn Quang	Nam	10/4/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	320/QĐ37/2023	TH004944	
13	Trần Văn Quý	Nam	24/6/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	321/QĐ37/2023	TH004945	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
14	Nguyễn Cảnh Sơn	Nam	07/7/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	322/QĐ37/2023	TH004946	
15	Nguyễn Hồng Sơn	Nam	16/6/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	323/QĐ37/2023	TH004947	
16	Dương Văn Sỹ	Nam	16/11/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	324/QĐ37/2023	TH004948	
17	Nguyễn Đình Thắng	Nam	20/02/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	325/QĐ37/2023	TH004949	
18	Phan Hữu Thắng	Nam	08/11/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	326/QĐ37/2023	TH004950	
19	Trần Quốc Thắng	Nam	11/8/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	327/QĐ37/2023	TH004951	
20	Thái Công Thành	Nam	01/02/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	328/QĐ37/2023	TH004952	
21	Tô Văn Thành	Nam	26/02/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	329/QĐ37/2023	TH004953	
22	Trần Anh Thi	Nam	24/02/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	330/QĐ37/2023	TH004954	
23	Trương Xuân Tiến	Nam	19/02/2005	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	331/QĐ37/2023	TH004955	
24	Dương Quốc Toàn	Nam	10/01/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	332/QĐ37/2023	TH004956	
25	Trần Đức Ủy	Nam	21/6/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	333/QĐ37/2023	TH004957	
26	Đinh Văn Vũ	Nam	21/11/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	334/QĐ37/2023	TH004958	
27	Âu Thị Phương Anh	Nữ	10/11/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	379/QĐ37/2023	TH004959	
28	Trần Thị Thúy Cầm	Nữ	31/8/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	380/QĐ37/2023	TH004960	
29	Ngô Thị Quỳnh Chi	Nữ	29/7/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	381/QĐ37/2023	TH004961	
30	Nguyễn Thị Diệu	Nữ	22/7/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	382/QĐ37/2023	TH004962	
31	Ngô Thị Thùy Dung	Nữ	11/8/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	383/QĐ37/2023	TH004963	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
32	Nguyễn Kim Dung	Nữ	03/01/2005	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	384/QĐ37/2023	TH004964	
33	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	07/11/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	385/QĐ37/2023	TH004965	
34	Đặng Thị Thúy Hằng	Nữ	18/7/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	386/QĐ37/2023	TH004966	
35	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	14/5/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	387/QĐ37/2023	TH004967	
36	Ngô Thị Khánh Hòa	Nữ	22/7/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	388/QĐ37/2023	TH004968	
37	Phùng Thị Huyền	Nữ	08/02/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	389/QĐ37/2023	TH004969	
38	Trần Thị Khánh	Nữ	18/01/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	391/QĐ37/2023	TH004970	
39	Đoàn Thị Thùy Linh	Nữ	30/5/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	392/QĐ37/2023	TH004971	
40	Phan Phương Linh	Nữ	03/4/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	393/QĐ37/2023	TH004972	
41	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Nữ	20/8/2005	Nghệ An	Kinh	6.7	5.5	394/QĐ37/2023	TH004973	
42	Lê Thị Trà My	Nữ	03/11/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	395/QĐ37/2023	TH004974	
43	Trần Thị Lê Na	Nữ	27/8/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	396/QĐ37/2023	TH004975	
44	Nguyễn Thị Nguyên	Nữ	29/01/2005	Hà Nam	Kinh	5.3	7.5	397/QĐ37/2023	TH004976	
45	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ	18/7/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	398/QĐ37/2023	TH004977	
46	Hồ Song Nhi	Nữ	25/4/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	399/QĐ37/2023	TH004978	
47	Lê Nguyễn Yến Nhi	Nữ	20/11/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	400/QĐ37/2023	TH004979	
48	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nữ	22/10/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	401/QĐ37/2023	TH004980	
49	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ	19/12/2005	Nghệ An	Kinh	6.7	5.0	402/QĐ37/2023	TH004981	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
50	Nguyễn Anh Thư	Nữ	27/12/2005	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	403/QĐ37/2023	TH004982	
51	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	24/10/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	404/QĐ37/2023	TH004983	
52	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	16/8/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	405/QĐ37/2023	TH004984	
53	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	10/02/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	407/QĐ37/2023	TH004985	
54	Trần Thị Thắm	Nữ	08/8/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	409/QĐ37/2023	TH004986	
55	Hồ Thị Bích Thảo	Nữ	30/9/2005	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	410/QĐ37/2023	TH004987	
56	Lê Thị Thảo	Nữ	08/8/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	411/QĐ37/2023	TH004988	
57	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	23/5/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	412/QĐ37/2023	TH004989	
58	Trịnh Thị Phương Thảo	Nữ	02/12/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	413/QĐ37/2023	TH004990	
59	Trần Thị Nhật Thế	Nữ	02/11/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	414/QĐ37/2023	TH004991	
60	Nguyễn Thị Út Thương	Nữ	07/01/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	415/QĐ37/2023	TH004992	
61	Lê Thị Quỳnh Trang	Nữ	08/12/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	416/QĐ37/2023	TH004993	
62	Nguyễn Thị Trang	Nữ	12/02/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	417/QĐ37/2023	TH004994	
63	Trần Thị Thu Trang	Nữ	18/8/2005	Phú Thọ	Kinh	5.7	7.0	418/QĐ37/2023	TH004995	
64	Đặng Thị Cẩm Tú	Nữ	06/4/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	419/QĐ37/2023	TH004996	
65	Đinh Tố Uyên	Nữ	21/4/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	420/QĐ37/2023	TH004997	
66	Lê Nguyễn Thảo Vân	Nữ	08/02/2005	Đà Nẵng	Kinh	5.7	7.0	421/QĐ37/2023	TH004998	
67	Trần Thị Lan Anh	Nữ	16/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	335/QĐ37/2023	TH004812	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Nguyễn Thị Huyền Anh	Nữ	15/9/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	336/QĐ37/2023	TH004813	
69	Vi Thị Hồng Bé	Nữ	23/6/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	337/QĐ37/2023	TH004814	
70	Nguyễn Thị Chinh	Nữ	01/5/1980	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	338/QĐ37/2023	TH004815	
71	Hồ Đăng Chung	Nam	27/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	339/QĐ37/2023	TH004816	
72	Phan Thị Đào	Nữ	15/5/1980	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	340/QĐ37/2023	TH004817	
73	Lô Thị Thùy Dương	Nữ	29/12/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	341/QĐ37/2023	TH004818	
74	Phan Thị Duyên	Nữ	20/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	342/QĐ37/2023	TH004819	
75	Nguyễn Thị Hà	Nữ	27/7/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	343/QĐ37/2023	TH004820	
76	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	20/7/1986	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	344/QĐ37/2023	TH004821	
77	Hoàng Thị Thúy Hảo	Nữ	17/10/1982	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	345/QĐ37/2023	TH004822	
78	Vi Thị Hồng	Nữ	13/8/1979	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	346/QĐ37/2023	TH004823	
79	Nguyễn Văn Hùng	Nam	05/8/1982	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	347/QĐ37/2023	TH004824	
80	Nguyễn Đức Hưng	Nam	01/12/1978	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	348/QĐ37/2023	TH004825	
81	Lương Thị Hương	Nữ	07/11/1977	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	349/QĐ37/2023	TH004826	
82	Phan Thị Lài	Nữ	08/6/1980	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	350/QĐ37/2023	TH004827	
83	Lang Thị Hồng Lan	Nữ	06/11/1980	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	351/QĐ37/2023	TH004828	
84	Lê Thị Linh	Nữ	27/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	352/QĐ37/2023	TH004829	
85	Nguyễn Hữu Lực	Nam	27/02/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	353/QĐ37/2023	TH004830	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
86	Vũ Duy Lưu	Nam	12/4/1977	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	354/QĐ37/2023	TH004831	
87	Trương Đỗ Mỹ	Nữ	22/10/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	355/QĐ37/2023	TH004832	
88	Trần Thị Thúy Ngân	Nữ	23/8/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	356/QĐ37/2023	TH004833	
89	Đinh Thị Ngân	Nữ	28/7/1983	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	357/QĐ37/2023	TH004834	
90	Trương Công Nghĩa	Nam	18/3/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	358/QĐ37/2023	TH004835	
91	Vi Thị Bé Ngọc	Nữ	14/02/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	359/QĐ37/2023	TH004836	
92	Bùi Thị Thảo Nguyên	Nữ	30/12/1994	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	360/QĐ37/2023	TH004837	
93	Đặng Thị Ninh	Nữ	30/5/1985	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	361/QĐ37/2023	TH004838	
94	Hồ Thị Kim Oanh	Nữ	15/11/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	362/QĐ37/2023	TH004839	
95	Hoàng Thị Hoài Phương	Nữ	21/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	363/QĐ37/2023	TH004840	
96	Ngân Nhật Quang	Nam	23/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	364/QĐ37/2023	TH004841	
97	Trần Văn Tài	Nữ	05/3/1978	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	365/QĐ37/2023	TH004842	
98	Hùng Vi Thành	Nam	15/12/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	366/QĐ37/2023	TH004843	
99	Lín Xy Thoong	Nam	14/6/1987	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	367/QĐ37/2023	TH004844	
100	Hoàng Thị Thu	Nữ	12/6/1991	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	368/QĐ37/2023	TH004845	
101	Lê Thị Thủy	Nữ	23/7/1981	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	369/QĐ37/2023	TH004846	
102	Vi Thị Tiến	Nữ	02/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	370/QĐ37/2023	TH004847	
103	Lê Văn Tín	Nam	10/4/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	371/QĐ37/2023	TH004848	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
104	Phạm Thị Quỳnh Trang	Nữ	11/5/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	372/QĐ37/2023	TH004849	
105	Nguyễn Thị Trang	Nữ	31/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	373/QĐ37/2023	TH004850	
106	Nguyễn Văn Tú	Nam	23/10/1993	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	374/QĐ37/2023	TH004851	
107	Cao Thị Tú	Nữ	26/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	375/QĐ37/2023	TH004852	
108	Lô Thị Hồng Vân	Nữ	20/6/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	376/QĐ37/2023	TH004853	
109	Nguyễn Đức Xuân	Nam	10/7/1979	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	377/QĐ37/2023	TH004854	
110	Vi Thị Hải Yến	Nữ	08/5/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	378/QĐ37/2023	TH004855	
111	Bùi Thị Huyền	Nữ	26/12/1992	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	390/QĐ37/2023	TH004856	
112	Vi Thị Minh Phương	Nữ	03/7/1999	Nghệ An	Thái	6.7	8.5	406/QĐ37/2023	TH004857	
113	Lê Thị Sen	Nữ	12/7/1994	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	408/QĐ37/2023	TH004858	
114	Nguyễn Thị Thương Thương	Nữ	14/6/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	6.0	457/QĐ38/2023	TH004859	
115	Trần Trọng Đạt	Nam	11/4/1998	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	461/QĐ38/2023	TH004860	
116	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	23/10/1977	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	464/QĐ38/2023	TH004861	
117	Hoàng Đình Minh	Nam	10/10/1975	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	471/QĐ38/2023	TH004862	
118	Trần Thị Thanh	Nữ	18/10/1981	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	485/QĐ38/2023	TH004863	
119	Nguyễn Văn Thông	Nam	20/5/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	488/QĐ38/2023	TH004864	
120	Nguyễn Thịnh Trung	Nam	01/9/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	491/QĐ38/2023	TH004865	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

